

Phụ lục II:

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Mô hình trồng cây dầu con rái (dầu rái, dầu nước, dầu sơn)

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

1.1. Định mức giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	550	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	55	
3	Phân NPK (0,2kg/cây)	Kg	110	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (0,2kg/cây)	Kg	110	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (0,2kg/cây)	Kg	110	Tiêu chuẩn cơ sở

1.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

2. Mô hình trồng cây gạo*(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)***2.1. Định mức giống, vật tư: (tính cho 01 ha)**

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	625	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	62	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	125	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	125	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	125	Tiêu chuẩn cơ sở

2.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

3. Mô hình trồng cây bồ đề*(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)*

3.1. Định mức giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	2.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	200	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở

3.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

4. Mô hình trồng cây giò xanh

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

4.1. Định mức giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	100	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	200	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	200	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	200	Tiêu chuẩn cơ sở

4.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

5. Mô hình trồng cây bạch đàn thâm canh*(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)***5.1. Định mức giống, vật tư: (tính cho 01 ha)**

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	166	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Thuốc chống mối (0,01kg/hố)	Kg	16,6	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở

5.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

6. Mô hình trồng rừng cây keo lai*(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)***6.1. Định mức giống, vật tư: (tính cho 01 ha)**

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	166	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Thuốc chống mối (0,01kg/hố)	Kg	16,6	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở

6.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

7. Mô hình trồng rừng cây keo lá tràm

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

7.1. Định mức giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	166	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Thuốc chống mối (0,01kg/hố)	Kg	16,6	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở

7.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

8. Mô hình trồng rừng cây keo tai tượng*(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)***8.1. Định mức giống, vật tư: (tính cho 1ha)**

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	166	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Thuốc chống mối (0,01kg/hố)	Kg	16,6	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở

8.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

9. Mô hình trồng cây lát hoa*(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)***9.1. Định mức giống, vật tư: (tính cho 01 ha)**

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	100	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	200	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	200	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	200	Tiêu chuẩn cơ sở

9.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

10. Mô hình trồng cây sao đen*(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)*

10.1. Định mức giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	50	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở

10.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

11. Mô hình trồng rừng cây sưa

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

11.1. Định mức giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	166	

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở

11.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

12. Mô hình trồng rừng cây tếch

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

12.1. Định mức giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	166	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	498	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	498	Tiêu chuẩn cơ sở

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	498	Tiêu chuẩn cơ sở

12.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

13. Mô hình trồng cây thông Caribe

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

13.1. Phần giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	2.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	200	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở

13.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

14. Mô hình trồng cây thông đuôi ngựa

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

14.1. Phần giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	2.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	200	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở

14.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

15. Mô hình trồng cây thông nhựa

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

15.1. Phần giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	2.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	200	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở

15.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

16. Mô hình trồng cây xoan đào

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

16.1. Phần giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.100	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	110	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	330	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	330	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	330	Tiêu chuẩn cơ sở

16.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

17. Mô hình trồng cây xoan ta

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

17.1. Phần giống, vật tư: (tính cho 1ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.650	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	165	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	330	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	330	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	330	Tiêu chuẩn cơ sở

17.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

18. Mô hình trồng cây mắc ca theo phương thức trồng thuần

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

18.1. Phần giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	280	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	28	
3	Phân NPK	Kg	140	
4	Vôi bột	Kg	84	
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK	Kg	56	
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	560	
3	Vôi bột	Kg	28	
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK	Kg	56	
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	560	
3	Vôi bột	Kg	28	

18.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

19. Mô hình trồng cây macca theo phương thức trồng xen

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

19.1. Phần giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	110	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	11	
3	Phân NPK	Kg	55	
4	Vôi bột	Kg	33	
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK	Kg	22	
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	220	
3	Vôi bột	Kg	11	
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK	Kg	22	
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	220	
3	Vôi bột	Kg	11	

19.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

20. Mô hình ghép cải tạo vườn mắc ca

20.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Chòi ghép	Chòi	600	Theo tiêu chuẩn vật liệu nhân giống
2	Chòi ghép dặm	Công	60	
3	Công ghép	Công	1	
4	Công ghép dặm	Công	1	
5	Dây ghép	Cuộn	3	
6	Phân bón lá	Kg	2	
7	Phân NPK	Kg	100	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Lít	5	

20.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

21. Mô hình trồng cây bởi lời đồ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

21.1. Phần giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	3.300	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	330	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	666	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	666	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	666	Tiêu chuẩn cơ sở

21.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ	Mô hình/ người	1	Trình độ trung

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	trách			cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

22. Mô hình trồng cây dó trầm

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

22.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	166	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	498	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	498	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	498	Tiêu chuẩn cơ sở

22.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ	Mô hình/ người	1	Trình độ trung

	trách			cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

23. Mô hình trồng cây đàn hương

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

23.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	50	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Phân vi sinh	Kg	1000	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân vi sinh	Kg	1000	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân vi sinh	Kg	1000	Tiêu chuẩn cơ sở

23.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

24. Mô hình trồng cây giỗ ăh hạt bằng cây ghép

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

24.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	50	
3	Phân NPK (16:16:8)	Kg	250	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Phân vi sinh	Kg	1000	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (16:16:8)	Kg	500	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân vi sinh	Kg	500	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (16:16:8)	Kg	500	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân vi sinh	Kg	500	Tiêu chuẩn cơ sở

24.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

25. Mô hình trồng cây quế thâm canh

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

25.1. Phần giống, vật tư: tính cho 1ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	4.444	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	444	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	1.333	Trồng thông thường
4	Phân vi sinh	Kg	2.222	Trồng hữu cơ
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	1.333	Trồng thông thường
2	Phân vi sinh	Kg	2.222	Trồng hữu cơ
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	1333	Trồng thông thường
2	Phân vi sinh	Kg	2.222	Trồng hữu cơ

25.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

26. Mô hình trồng cây sáu ghép

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

26.1. Phần giống, vật tư: tính cho 1ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	50	
3	Phân NPK	Kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK	Kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK	Kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở

26.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	
---	---	--------------------------------	------------	--

27. Mô hình trồng cây trám ghép

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

27.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	500	Chiều cao cây giống từ 50 - 60 cm, trong đó, chiều dài của cành ghép ≥ 20 cm. Cây sinh trưởng tốt, có lá xanh ở dạng bánh tẻ, vết ghép liền sẹo, cây không cong queo, sâu bệnh
2	Cây trồng dặm	Cây	50	
3	Phân NPK (16:16:8)	Kg	250	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Thuốc chống mối (0,02kg/ cây)	Kg	10	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1000	
6	Chế phẩm sinh học/Thuốc BVTV	Tr.đ	3	
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (16:16:8)	Kg	500	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	500	
3	Chế phẩm sinh học/Thuốc BVTV	Tr.đ	3	
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (16:16:8)	Kg	500	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	500	
3	Chế phẩm sinh học/Thuốc BVTV	Tr.đ	3	

27.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

28. Mô hình trồng cây tre điền trúc

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

28.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	50	
3	Phân NPK	Kg	150	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK	Kg	150	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK	Kg	150	Tiêu chuẩn cơ sở

28.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	
---	---	--------------------------------	------------	--

29. Mô hình trồng cây sớ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

29.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	2.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	200	
3	Phân NPK 0,2kg/cây	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
	Phân NPK 0,2kg/cây	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
	Phân NPK 0,2kg/cây	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở

29.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

Phụ lục III:
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC CHĂN NUÔI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Mô hình chăn nuôi gà thương phẩm
(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

1.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố Tiêu chuẩn cơ sở
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	6,0	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
2	Vắc -xin	Liều/con	07	(2) Gum; (2) ND - IB; (1) New; (1) Đậu, (1) cúm GC
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định
4	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.

1.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	
---	---	--------------------------------	-----	--

2. Mô hình chăn nuôi gà sinh sản

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

2.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố Tiêu chuẩn cơ sở
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	12,3	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
2	Vắc -xin	Liều/con	14	(3) Gum, (1) Đậu, (2) IB, (4) New, (2) ILT, (2) Cúm GC
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định
4	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.

2.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
-	Hội nghị sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Hội nghị tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

3. Mô hình chăn nuôi gà bản địa thương phẩm

(Theo Quyết định số 663/QĐ-BNN-03/02/2021 của BNN&PTNT)

3.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống	Con		- Gà 01 ngày tuổi, giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật - Danh mục gà bản địa: tại Điều 1 Quyết định số 4115/QĐ-BKHNCN ngày 28/12/2018 của Bộ Khoa học và Công nghệ
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp			
-	Giai đoạn 01-21 ngày tuổi	Kg	0,5	Tỷ lệ protein thô 20-21 %
-	Giai đoạn 22 ngày tuổi-xuất chuồng	Kg	4,4	Tỷ lệ protein thô 17-18 %
2	Vắc-xin	Liều	07	(2) Gum;(2) ND-IB; (1) New; (1) đậu, (1) cúm GC
3	Hoá chất sát trùng	Lít	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định

3.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

4. Mô hình chăn nuôi gà thịt theo hướng hữu cơ

(Theo Quyết định số 663/QĐ-BNN-03/02/2021 của BNN & PTNT)

4.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống	Con		Gà 01 ngày tuổi, giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp cho gà hướng thịt lông màu nhập nội			
-	Giai đoạn 01-21 ngày tuổi	Kg	0,8	Tỷ lệ protein thô 20-21%
-	Giai đoạn 22 ngày tuổi - xuất chuồng	Kg	5,7	Tỷ lệ protein thô 17-18%
2	Thức ăn hỗn hợp cho gà nội			
-	Giai đoạn 1 - 21 ngày tuổi	Kg	0,5	Tỷ lệ protein thô 20-21%
-	Giai đoạn 22 ngày tuổi - xuất chuồng	Kg	5,1	Tỷ lệ protein thô 17-18%

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
3	<i>Thức ăn hỗn hợp cho gà lông màu lai</i>			
	Giai đoạn 1 - 21 ngày tuổi	Kg	0,7	Tỷ lệ protein thô 20-21%
	Giai đoạn 22 ngày tuổi - xuất chuồng	Kg	5,9	Tỷ lệ protein thô 17- 18%
4	Vắc-xin	Liều	08	(2) Gum; (2)ND- IB; (1) New; (1) đậu, (2) cúm GC
5	Hoá chất sát trùng	Lít	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
6	Chế phẩm sinh học	Kg	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng, lưu hành theo quy định của pháp luật.

4.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

5. Mô hình chăn nuôi ngan, vịt thương phẩm

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN & PTNT)

5.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	9,4	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình
2	Vắc -xin	Liều/con	04	(2) Dịch tả; (1) Viêm gan (1) cúm GC
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định
4	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.

5.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

6. Mô hình chăn nuôi ngan, vịt sinh sản

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

6.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	30	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
2	Vắc -xin	Liều/con	11	(3) Viêm gan vịt, (3) Dịch tả vịt, (3) Cúm GC , (2) Tụ huyết trùng
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định
4	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.

6.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
-	Hội nghị sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Hội nghị tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

7. Chăn nuôi chim bồ câu sinh sản

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

7.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống	Con		Giống bò câu ngoại và bò câu lai từ 03 tháng tuổi. Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	10,8	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
2	Vắc -xin	Liều/con	01	Newcastle
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	02	Dung dịch pha loãng theo quy định
4	Chế phẩm sinh học	kg/con	0,03	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

7.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
-	Hội nghị sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Hội nghị tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

8. Mô hình chăn nuôi chim cú sinh sản*(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)***8.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con**

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống	Con		Chim cú 01 ngày tuổi, giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	0,7	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
2	Vắc -xin	Liều/con	04	Newcastle
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	01	Dung dịch pha loãng theo quy định
4	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,01	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

8.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
-	Hội nghị sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Hội nghị tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

9. Mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm*(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)***9.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con**

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
1	Giống	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
-	Giống lợn ngoại	Kg/con	10	
-	Giống lợn nội	Kg/con	07	
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh		225	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
2	Vắc xin:	Liều/con	06	(1) Dịch tả, (1) LMLM, (1) Tai Xanh, (1) Tụ Huyết trùng, (1) Phó Thương hàn, (1) Đóng Dấu lợn
3	Hoá chất sát trùng	Lít/con	20	Dung dịch pha loãng theo quy định
4	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,1	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

9.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí hỗ trợ thực hiện	$\leq 5\%$	
---	---	----------------------------------	------------	--

10. Mô hình chăn nuôi lợn sinh sản

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

10.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1	Giống			Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
1.1	Giống hậu bị (giống ngoại)	Kg/con	100	
1.2	Giống hậu bị (giống nội)	Kg/con	22	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			
2.1	Thức ăn hỗn hợp cho lợn giống Ngoại	Kg/con	534	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
2.2	Thức ăn hỗn hợp cho lợn giống nội	Kg/con	482	
3	Vắc xin	Liều	12	(2) Dịch tả, (2) LMLM, (2) Tai Xanh, (2) Tụ Huyết trùng, (2) Phó Thương hàn, (2) Đóng Dấu lợn
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	40	Dung dịch pha loãng theo quy định
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều	02	
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,2	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

10.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
-	Hội nghị sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Hội nghị tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

11. Mô hình chăn nuôi lợn thịt theo hướng hữu cơ

(Theo Quyết định số 663/QĐ-BNN-KN ngày 03/02/2021 của BNN&PTNT)

11.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
1	Giống ban đầu			Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
-	Lợn ngoại	Kg	10	
-	Lợn nội	Kg	5-7	Móng cái 7kg, lợn nội khác 5kg
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp			
-	Lợn ngoại khối lượng xuất chuồng 100kg, TTTA/kgP 2,5kg, đầu vào 10 kg	Kg	225	Hàm lượng protein thô 16% - 18%
-	Lợn Móng Cái (khối lượng xuất chuồng 60kg, tiêu tốn thức ăn/kg thể trọng 3,5kg, đầu vào 7 kg)	Kg	186	Hàm lượng protein thô 14% - 16%
-	Lợn bản địa khác (khối lượng xác nhận 40kg, tiêu tốn thức ăn/kg thể trọng	Kg	158	Hàm lượng protein thô 14% - 16%

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	4,5kg, đầu vào 5kg)			
2	Vắc xin: • Dịch tả (1) • LMLM, (1) • Tai Xanh (1), • Tụ Huyết trùng (1), • Phó Thương hàn (1), • Đóng Dấu lợn (1)	Liều	06	Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.
3	Hóa chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	20	
4	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều	02	
5	Chế phẩm vi sinh			Chế phẩm được phép lưu hành tại Việt Nam
5.1	Chế phẩm bổ sung vào thức ăn	Tỷ lệ %	0,7	
5.2	Chế phẩm bổ sung vào nước uống	Lít	0,1	
5.3	Chế phẩm phun trong chuồng nuôi		0,1	
5.4	Chế phẩm bổ sung vào độn chuồng	Kg	0,1	

11.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

12. Mô hình xử lý môi trường chăn nuôi lợn*(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)***12.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con**

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Hỗ trợ vật tư xây dựng hệ thống bể lắng xử lý chất thải và bể đá xử lý nước thải	Con/m ³	10	Áp dụng hệ thống cho chăn nuôi lợn với quy mô từ 50 - 1500 con. Vật liệu xây dựng đảm bảo theo quy chuẩn về xây dựng
2	Men, chế phẩm vi sinh xử lý môi trường, phân và chất thải	Lít/kg/m ³	01	Được phép sản xuất và lưu hành tại Việt Nam
3	Phân tích mẫu	Mẫu/bể	02	Thực hiện theo quy định hiện hành về phân tích đánh giá nước thải trước và sau xử lý

12.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

13. Vỗ béo trâu, bò*(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)*

13.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
-	Giống	Con		Đối tượng bò, trâu đưa vào vỗ béo theo QĐ 294, 295/QĐ-CN-MTCN ngày 23/09/2020 hướng dẫn kỹ thuật vỗ béo bò, trâu trước khi giết thịt
II	Vật tư			
1	Thuốc tẩy ngoại kí sinh trùng	Liều/con	01	
2	Thuốc tẩy nội kí sinh trùng	Liều/con	01	
3	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	270	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
4	Vỗ béo trâu, bò thịt và xử lý môi trường bằng chế phẩm sinh học			
-	Nguyên liệu làm đệm lót	Kg/con	900	Từ phụ phẩm nông nghiệp: Rơm, trâu....
-	Chế phẩm vi sinh	Kg/con	0,75	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật

13.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	
---	---	--------------------------------	------------	--

14. Mô hình cải tạo đàn bò bằng thụ tinh nhân tạo

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

14.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con phối giống có chứa

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống			Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
-	Tinh đông lạnh	Liều/con	02	
2	Vật tư			
-	Ni tơ lỏng	Lít/con	02	
-	Găng tay, ống gen	Bộ/con	02	
-	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái có chứa	Kg/con	540	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
-	Tăng đá liềm	Kg/con	03	
-	Bình ni tơ 3,5-3,7 lít	Cái/huyện	02	
-	Súng bắn tinh	Cái/huyện	06	

14.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
-	Hội nghị sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Hội nghị tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

15. Mô hình chăn nuôi bò sinh sản

(Theo Quyết định số 663/QĐ-BNN-03/02/2021 của BNN&PTNT)

15.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
	Bò cái giống	Kg/con	220	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo Quy định của pháp luật
	Bò đực giống	Kg/con	350	
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái chữa	Kg/con	540	Hàm lượng protein thô ≥ 14%
2	Tăng đá liếm	Kg/con	3	

15.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
-	Hội nghị sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Hội nghị tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

16. Trồng, chế biến và bảo quản thức ăn thô xanh

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

16.1. Định mức giống, vật tư:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Mô hình trồng thâm canh cỏ			
1.1	Giống cỏ			
	Trồng bằng hom	Tấn hom/ha	3,5	
	Trồng bằng hạt	Kg/ha	12,0	
1.2	Thiết bị vật tư			
-	Phân đạm nguyên chất (N)			
	Cỏ thân đứng (VA06 và cỏ tương tự)	Kg/ha	250	
	Cỏ thân bụi, thân bò (cỏ Mombasa và cỏ tương tự)	Kg/ha	200	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg/ha	80	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg/ha	100	
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/ha	2.500	
II	Kỹ thuật ủ rơm với urê trong túi nilon			
-	Rơm lúa	Tấn	01	Rơm khô
-	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Kg/tấn	02	
-	Urê	Kg/tấn	40	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Rỉ mật	Kg/tấn	20	
	Muối	Kg/tấn	5	
III	Kỹ thuật ủ chua thân bắp (ngô) trong túi nilon			
-	Thân bắp (ngô)	Tấn	01	Thân ngô
-	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Kg/tấn	02	
-	Men vi sinh	Kg/tấn	01	
-	Rỉ mật	Kg/tấn	50	
-	Muối	Kg/tấn	05	
IV	Hỗ trợ chế biến cỏ bằng phương pháp ủ chua			
-	Cỏ tươi	Tấn	01	Cỏ tươi
-	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	Kg/tấn	30	
-	Muối	Kg/tấn	05	
-	<i>Ủ bằng bể ủ/hố ủ (nếu ủ bằng bể)</i>			
	Bạt lót bể ủ/hố ủ	M ² /tấn cỏ tươi	08	
-	<i>Túi ủ (nếu ủ bằng túi)</i>			
	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Túi/tấn cỏ tươi	02	

16.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
-	Hội nghị sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Hội nghị tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

17. Mô hình chăn nuôi dê, cừu thương phẩm

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

17.1. Định mức giống, vật tư:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Kg/con	15	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
2	Thức ăn hỗn hợp cho dê, cừu	Kg/con	45	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
3	Vắc-xin	Liều/con	04	(1) Tụ huyết trùng, (1) viêm ruột hoại tử, (1) LMLM, (1) Đậu

17.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

18. Mô hình chăn nuôi dê, cừu sinh sản

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

18.1. Định mức giống, vật tư:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống			Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
1	Dê cái giống ngoại	Kg/con	23-27	Giống đạt 9 tháng tuổi
2	Dê cái giống nội	Kg/con	13 - 17	Giống đạt 6 tháng tuổi
3	Dê cái lai	Kg/con	18 - 22	Giống đạt 9 tháng tuổi
4	Cừu cái	Kg/con	16 - 20	Giống đạt 9 tháng tuổi
5	Dê, cừu đực giống ngoại	Kg/con	30 - 34	Giống đạt 12 tháng tuổi
6	Dê, cừu đực giống lai	Kg/con	28 - 32	Giống đạt 12 tháng tuổi
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp cho dê, cừu đực giống	Kg/con	115	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
2	Thức ăn hỗn hợp cho dê, cừu cái từ hậu bị đến đẻ	Kg/con	115	
3	Vắc-xin	Liều/con	08	(2) Tụ huyết trùng, (2) viêm ruột hoại tử, (2) LMLM, (2) Đậu
4	Tăng đá liếm	Kg/con	02	

18.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
-	Hội nghị sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Hội nghị tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

19. Mô hình nuôi ong ngoại*(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)***19.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 đàn**

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
1	Ong giống	Đàn/điểm/cơ sở	100	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
II	Vật tư			
1	Thùng kẻ	Thùng/điểm/cơ sở	100	Áp dụng đối với mô hình có thùng kẻ
2	Đường	Kg/đàn	30	
3	Phấn hoa	Kg/đàn	0,3	
4	Tăng chân	Cái/đàn	10	
5	Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01	
6	Thùng quay mật	Cái/hộ	01	
7	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/hộ	01	

19.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

20. Mô hình nuôi ong nội*(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)*

20.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 đàn

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
1	Ong giống	Đàn/điểm/cơ sở	50	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
II	Vật tư			
1	Thùng kẻ	Thùng/điểm/cơ sở	50	Áp dụng đối với mô hình có thùng kẻ
2	Đường	Kg/đàn	18	
3	Phấn hoa	Kg/đàn	0,2	
4	Tầng chân	Cái/đàn	04	
5	Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01	
6	Thùng quay mật	Cái/hộ	01	
7	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/hộ	01	

20.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

21. Mô hình chăn nuôi thủy sản thương phẩm*(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)***21.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con**

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
1	Thả giống	Kg/con	0,5	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp cho thả: Hồ thức ăn trong 90 ngày	Kg	13,5	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
2	Vắc xin	Liều/con	01	(1) Bại huyết

21.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	5	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

22. Mô hình chăn nuôi thủy sản sinh sản*(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)*

22.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 con

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
1	Thỏ giống	Kg/con	2,5-3	Giống được công nhận tiên bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
II	Vật tư			
1	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ: Hỗ trợ thức ăn trong 120 ngày	Kg	27	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án
2	Vắc xin	Liều/con	02	(2) Bại huyết

22.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

23. Mô hình nuôi tằm

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

23.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Giống			
	Trứng tằm ban đầu (MH nuôi tằm con tập trung) và Tằm con ban đầu (MH nuôi tằm lớn)	Vòng trứng/ ha dâu	120	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.
II	Vật tư			
1	MH nuôi tằm con tập trung (tính cho 1 ha)			
-	Nong/khay nuôi tằm	Cái	120	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình
-	Máy thái dâu	Cái	01	
-	Đùi tằm	Cái	10	
-	Lò sưởi điện	Cái	01	
-	Quạt bay hơi tăng ẩm	Cái	01	
-	Bạt phủ lá dâu	M ²	20	
-	Thuốc sát trùng nhà, dụng cụ	Lít	04	
-	Thuốc xử lý mình tằm	Kg	06	
-	Vôi bột	Kg	20	
2	MH nuôi tằm lớn (tính cho 1 ha)			
-	Tằm con	Vòng/ha	120	
-	Lá dâu	Kg/vòng	200	
-	Né đôi	Né/vòng	02	Né gỗ, Kích thước: 1m x 1m
-	Thuốc sát trùng nhà, dụng cụ	Lít	04	
-	Thuốc xử lý mình tằm	Kg	06	
-	Vôi bột	Kg	20	

23.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

24. Mô hình xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

24.1. Định mức vật tư, thiết bị, phân tích, xét nghiệm đánh giá kết quả

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1. Thiết bị, vật tư (Mức hỗ trợ tính trên 01 cơ sở)				
a.	Máy phun thuốc sát trùng	Máy/cơ sở	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị
b.	Bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, ủng, găng tay, khẩu trang)	Bộ/cơ sở	03	
c.	Dụng cụ thú y (Bơm tiêm tự động, phanh kẹp, kéo)	Bộ/cơ sở	01	
1. Định mức vắc xin, hóa chất sát trùng				
2.1	Mô hình an toàn dịch bệnh trên gia cầm			
2.1.1. Vắc xin phòng bệnh				
a.	Vắc xin cho thủy cầm nuôi thương phẩm	Liều/con	04	(2) Dịch tả, (2) Cúm GC
b.	Vắc xin cho thủy cầm sinh sản	Liều/con	05	(3) Dịch tả, (2) Cúm GC
c.	Vắc xin cho gà thương phẩm	Liều/con	05	(3) Newcastle, (2) Cúm GC
d.	Vắc xin cho gà sinh sản	Liều/con	08	(4) Newcastle, (4) Cúm GC
2.1.2. Hoá chất sát trùng				

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-	Mô hình chăn nuôi gia cầm, thủy cầm thương phẩm	Lít/con	01	Dung dịch pha loãng theo quy định
-	Mô hình chăn nuôi gia cầm thương phẩm, thủy cầm sinh sản	Lít/con	02	
2.2. Mô hình an toàn dịch bệnh trên Lợn				
2.2.1. Vắc xin phòng bệnh				
a.	Vắc xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm	Liều/con/năm	04	(2) Dịch tả, (2) LMLM
b.	Vắc xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi lợn sinh sản	Liều/con	06	(3) Dịch tả, (3) LMLM
2.2.2. Hoá chất sát trùng				
a.	Mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm	Lít/con	20	Dung dịch pha loãng theo quy định
b.	Mô hình chăn nuôi lợn sinh sản	Lít/con	40	
2. Định mức tư vấn, xét nghiệm và công nhận cho 01 cơ sở an toàn dịch bệnh				
3.1	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu phân tích	Lần	01	
3.2	Công tác lấy mẫu, gửi mẫu	Lần	01	
3.3	Phân tích xét nghiệm	Lần	01	
3.4	Thẩm định, đánh giá	Lần	01	

24.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	2	Lần/điểm

3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
-	Hội nghị sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Hội nghị tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

25. Xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh động vật cấp huyện

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

25.1. Định mức vật tư, thiết bị, phân tích, xét nghiệm đánh giá kết quả

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Định mức vật tư, thiết bị			
a.	Máy phun thuốc sát trùng	Máy/xã	02	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị
b.	Bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, ủng, găng tay, khẩu trang).	Bộ/xã	12	
c.	Dụng cụ thú y (bơm tiêm tự động, panh kẹp, kéo)	Bộ/xã	03	
2	Định mức vắc xin, hóa chất sát trùng			
2.1	Mô hình an toàn dịch bệnh trên gia cầm			
2.1.1	Vắc xin			
a.	Vắc xin cho thủy cầm thương phẩm (1 năm 3 lứa)	Liều/con/lứa	12	DTV (2x3), CGC (2x3)
b.	Vắc xin cho thủy cầm sinh sản	Liều/con	08	DTV (4), CGC (4)

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
c.	Vắc xin cho gà thương phẩm (1 năm 3 lứa)	Liều/con/lứa	15	Niu-cát-xơn (3x3); CGC (2x3)
d.	Vắc xin cho gà sinh sản	Liều/con	08	CGC (4); Niu-cát-xơn (4)
2.1.2	<i>Hoá chất sát trùng</i>			
a.	Mô hình chăn nuôi gia cầm sinh sản	Lít/con	02	
b.	Mô hình chăn nuôi gia cầm thương phẩm	Lít/con	01	
2.2	Mô hình an toàn dịch bệnh trên Lợn			
2.2.1	<i>Vắc xin</i>			
a.	Vắc xin phòng bệnh cho lợn sinh sản	Liều/con/năm	06	DTLCP (3), LMLM (3)
b.	Vắc xin phòng bệnh cho mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm (1 năm 2 lứa)	Liều/con/lứa	08	DTLCP (2x2), LMLM (2x2),
2.2.2	<i>Hoá chất sát trùng</i>			Dung dịch pha loãng theo quy định
a.	Mô hình chăn nuôi lợn sinh sản	Lít/con	40	
b.	Mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm	Lít/con	20	
3.	Định mức lấy mẫu, xét nghiệm và chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh cấp huyện			
3.1	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu xét nghiệm	Lần/năm	02	
3.2	Lấy mẫu, gửi mẫu đến phòng xét nghiệm	Lần/năm	02	
3.3	Định lượng kháng thể	Mẫu/xã	81	
3.4	Giám sát lưu hành vi rút	Mẫu/chợ (xã)	30	
3.5	Thẩm định, đánh giá vùng an toàn dịch bệnh	Lần/ năm	02	

25.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
-	Hội nghị sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Hội nghị tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

26. Liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

26.1. Định mức hỗ trợ liên kết: áp dụng cho 01 chuỗi

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết			
1.1	Tư vấn xây dựng liên kết			Theo thực tế và chế độ hiện hành
1.2	Xây dựng chuỗi			
-	Kết nối các thành viên	Lần	05	Tổ chức các cuộc họp
-	Thành lập HTX, THT... (liên kết ngang)	Lần	03	
-	Xây dựng quy chế hoạt động	Lần	01	
-	Thống nhất nguyên tắc tổ chức, hoạt động, quyền, nghĩa vụ của các thành viên	Lần	02	
-	Xúc tiến thương mại,	Lần	05	
-	Triển khai mở rộng thị trường	Lần	05	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
2	Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết			
	Máy móc, trang thiết bị, nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm			Theo thực tế và chế độ hiện hành
3	Hỗ trợ vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm			≤ 40%
	Bao bì, nhãn mác sản phẩm	Chu kỳ sản xuất		

26.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
-	Hội nghị sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Hội nghị tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

27. Hỗ trợ chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt, ATTP, hữu cơ, OCOP (Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

27.1. Định mức hỗ trợ chứng nhận (Áp dụng chứng nhận cho 01 cơ sở/hộ)

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thực hành nông nghiệp tốt			
1.1	Tư vấn, hướng dẫn	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành
1.2	Chứng nhận Thực hành	Lần	02	
2	An toàn thực phẩm			

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
2.1	Tư vấn, hướng dẫn	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành (TCVN 5603:2008 hoặc ISO 22000:2018)
2.2	Chứng nhận An toàn thực phẩm	Lần	02	
3	Nông nghiệp hữu cơ			
3.1	Tư vấn cơ sở xây dựng và	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành. Áp dụng tiêu chuẩn TCVN 11041:2017
3.2	Chứng nhận nông nghiệp hữu cơ	Lần	02	
4	Chứng nhận sản phẩm OCOP			
4.1	Tư vấn, hướng dẫn	Lần	01	Chi phí theo thực tế và chế độ hiện hành.
4.2	Chứng nhận sản phẩm	Lần	02	Sản phẩm OCOP đạt hạng 3

27.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
-	Hội nghị sơ kết	Lần	1	Lần/điểm
-	Hội nghị tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Chứng nhận/ người	1	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

Phụ lục IV:

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Mô hình nuôi tôm càng xanh bán thâm canh trong ao

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

1.1. Định mức giống, vật tư:

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	10	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 2,2	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

1.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	
---	--	--------------------------------	------------	--

2. Mô hình nuôi tôm càng xanh thâm canh trong ao

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

2.1. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	15-20	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 2,5$	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

2.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	
---	--	--------------------------------	------------	--

3. Mô hình nuôi luân canh tôm càng xanh – lúa

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

3.1. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	≤ 10	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 1,5$	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

3.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	
---	--	--------------------------------	------------	--

4. Mô hình nuôi xen canh tôm càng xanh – lúa

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

4.1. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	≤ 4	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 1,3$	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

4.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm

5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

5. Mô hình nuôi xen canh chạch đồng và cua đồng trong ruộng lúa

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

5.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép chạch đồng 80-90% còn lại là cua đồng	Con/m ²	20-30	Quy cỡ giống cua và chạch: $\geq 4-5$ gr/con; Con giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 1,3$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 30\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

5.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

6. Mô hình nuôi cá trắm đen trong ao

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

6.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	1	Quy cỡ giống cá: 200-500 gr/con; Con giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 1,8$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

6.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

7. Mô hình nuôi cá trắm đen trong lồng bè

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

7.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	10-15	Cá giống cỡ từ 0,8-1,0 kg/con; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 3,0$	Hàm lượng protein 38-45 % (theo giai đoạn phát triển của cá); Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

7.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

8. Mô hình nuôi cá bống trong lồng/bè

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

8.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	10-15	Quy cỡ giống 6-10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 2,0$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 30\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

8.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	24	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

9. Mô hình nuôi cá lóc bông trong lồng bè

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

9.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	130	Quy cỡ giống ≥ 8 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 4,0$	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

9.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	24	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

10. Mô hình nuôi cá lóc bông trong ao/hồ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

10.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	10	Quy cỡ giống ≥ 8 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 4,0$	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

10.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

11. Mô hình nuôi cá bống kèo trong ao/hồ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

11.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	100	Quy cỡ giống ≥ 3 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 1,2$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 18\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.

4	Vật tư thiết yếu khác (test- kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án
---	--	--

11.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

12. Mô hình nuôi cá bống tượng trong ao /hồ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

12.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	2	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 9,0$	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.

4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án
---	---	--

12.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

13. Mô hình nuôi cá bống tượng trong bể

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

13.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	30	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 9,0$	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.

3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

13.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

14. Mô hình nuôi cá thát lát trong lồng bè

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

14.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	50	Quy cỡ giống ≥ 8 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 2,0$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất

				kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định của pháp luật hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

14.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	11	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

15. Mô hình nuôi cá thát lát trong ao/hồ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

15.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	9	Quy cỡ giống ≥ 2 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định

2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 3,5$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq$ 20%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test- kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

15.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

16. Mô hình nuôi cá sặc rằn trong ao/hồ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

16.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	20	Quy cỡ giống $\geq 5,5$ cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định

2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 4,0$	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test- kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

16.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

17. Mô hình nuôi cá rô đồng trong ao/ hồ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

17.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	50	Quy cỡ giống $\geq 5,1$ cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định

2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 2.0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

17.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

18. Mô hình nuôi ba ba trong ao/bể

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

18.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	2	Quy cỡ giống ≥ 100 gr/con; Ba ba giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định

2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 10	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

18.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

19. Mô hình nuôi ếch trong bể/ lồng bè

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

19.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	80	Quy cỡ giống ≥ 20 gr/con; Ếch giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định
2	Thức ăn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng	≤ 1.8	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng

		trường)		dưới 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit môi trường,...)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án

19.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

20. Mô hình nuôi trai nước ngọt lấy ngọc

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

20.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	2,5	Trai nguyên liệu đã được cấy ngọc cỡ ≥ 300 gr/con; chất lượng đảm bảo, khỏe mạnh, nguồn gốc rõ ràng
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.

4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án
---	---	--

20.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	24	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyet	≤5%	

21. Mô hình nuôi cá rô phi/ điều hồng trong lồng bè

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

21.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Rô phi/ Điều hồng	Con/m ³	100	- Cỡ giống: ≥ 6cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1,8	- Hàm lượng Protein ≥ 24%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

21.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	7	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

22. Mô hình nuôi cá rô phi/ điều hồng thâm canh trong ao/hồ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

22.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Rô phi/ Điều hồng	Con/m ²	5-7	- Cỡ giống: ≥ 7g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1,3	- Hàm lượng Protein ≥ 28%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

22.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	

2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

23. Mô hình nuôi cá rô phi/ điều hồng bán thâm canh trong ao/hồ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

23.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Rô phi/Điều hồng	Con/ m ²	2,5	- Cỡ giống: ≥ 5g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1,5	- Hàm lượng Protein ≥24%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (test kit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

23.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	
---	--	--------------------------------	------------	--

24. Mô hình nuôi ghép cá rô phi/ diêu hồng là chính trong ao/ hồ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

24.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá Rô phi/ Diêu hồng $\geq 50\%$	Con/m ²	3	- Cỡ giống: cá Rô phi/Diêu hồng, Chép, Chim trắng ≥ 4 cm; cá Trắm cỏ, Mè, Trôi, Trắm đen ≥ 12 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 1,5$	- Hàm lượng Protein $\geq 24\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

24.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

25. Mô hình nuôi cá trắm cỏ trong lồng bè*(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)***25.1. Định mức giống, vật tư**

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: cá Trắm cỏ	Con/m ³	20-30	- Cỡ giống: 300-500g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn xanh	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 45	- Đảm bảo chất lượng; - Kích cỡ phù hợp giai đoạn phát triển của cá.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

25.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

26. Mô hình nuôi ghép cá trắm cỏ là chính trong ao/hồ*(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)*

26.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá Trắm cỏ $\geq 50\%$	Con/m ²	2,5	- Cỡ giống: cá rô phi/Diêu hồng, Chép, Chim trắng ≥ 4 cm; cá Trắm cỏ, Mè, Trôi, Trắm đen ≥ 12 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1.2	- Hàm lượng Protein $\geq 24\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

26.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

27. Mô hình nuôi ghép cá chép là chính trong ao/hồ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

27.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá Chép $\geq 50\%$	Con/m ²	3	- Cỡ giống: cá rô phi/ Diêu hồng, Chép, Chim trắng $\geq 4\text{cm}$; cá Trắm cỏ, Mè, Trôi, Trắm đen $\geq 12\text{cm}$; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 1,5$	- Hàm lượng Protein $\geq 24\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

27.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

28. Mô hình nuôi cá chim trắng trong ao/hồ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

28.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: cá Chim trắng	Con/m ²	2-4	- Cỡ giống: $\geq 4\text{cm}$; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 1,8$	- Hàm lượng Protein $\geq 25\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

28.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

29. Mô hình nuôi cá trê trong ao/hồ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

29.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: cá Trê	Con/m ²	20	- Cỡ giống: 3-5cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1.8	- Hàm lượng Protein ≥18%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng ≤3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

29.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	6	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ Người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

30. Mô hình nuôi cá tra/basa trong ao/hồ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

30.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: cá Tra/Basa	Con/m ²	≤ 40	- Cỡ giống: ≥ 2cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1,7	- Hàm lượng Protein ≥ 22%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

30.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤ 5%	

31. Mô hình nuôi nhoe mĩ trong lồng bè

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

31.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Nheo mỹ	Con/m ³	10	- Cỡ giống: $\geq 10\text{cm}$; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 2	- Hàm lượng Protein $\geq 30\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp&PTNT; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

31.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

32. Mô hình nuôi cá – lúa

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

32.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống cá: Chép, rô phi, Trắm cỏ, Mè, rô đồng, Diêu hồng...	Con/m ²	1,5-2	- Cỡ giống: cá rô phi/Diêu hồng, rô đồng ≥ 5 g/con; Chép: ≥ 10 g/con; Trắm cỏ ≥ 150 g/con; Mè ≥ 100 g/con. - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 1,2$	- Hàm lượng Protein $\geq 22\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT. - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

32.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

33. Mô hình nuôi cá lăng nha trong lồng bè

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

33.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Lăng nha	Con/m ³	20	- Cỡ giống: ≥ 15 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 2	- Hàm lượng Protein $\geq 35\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

33.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	11	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

34. Mô hình nuôi cá lăng chấm trong lồng bè

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

34.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Lăng chấm	Con/m ³	10	- Cỡ giống: 200-300g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn: cá tạp và phối trộn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 4,5	- Đảm bảo chất lượng; - Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; - Được chế biến và bảo quản đúng quy định.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

34.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	11	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

35. Mô hình nuôi cá lăng chấm trong ao/hồ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

35.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Lăng chấm	Con/m ²	0,3-0,5	- Cỡ giống: 200-300g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn:			
	Thức ăn cá tạp và phối trộn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 4,5	Đảm bảo chất lượng;
	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1,7	- Hàm lượng Protein 28-35%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT. - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

35.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤ 5%	

36. Mô hình nuôi cá chiên trong lồng bè*(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)***36.1. Định mức giống, vật tư**

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: cá Chiên	Con/m ³	18-20	- Cỡ giống: $\geq 100\text{g/con}$; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn: cá tạp và phối trộn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 4,0$	Đảm bảo chất lượng
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

36.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

37. Mô hình nuôi lươn trong bể*(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)*

37.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Lươn	Con/m ²	60	- Cỡ giống: $\geq 15\text{cm}$; - Lươn khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 4,0$	- Hàm lượng Protein $\geq 20\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT. - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		

37.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	10	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

38. Mô hình nuôi cá chình nước ngọt trong bể

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

38.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Chình nước ngọt	Con/m ²	10	- Cỡ giống: $\geq 100\text{g/con}$; - Lươn khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn cá tạp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 10	- Đảm bảo chất lượng; - Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; - Được chế biến và bảo quản đúng quy định.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

38.2. Định mức triển khai/ mô hình

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

39. Mô hình nuôi cá chình nước ngọt trong lồng bè

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

39.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: Chình nước ngọt	Con/m ³	20	-Cỡ giống: $\geq 100\text{g/con}$; -Cá khỏe mạnh; -Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn: cá tạp và phối trộn	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 10	-Đảm bảo chất lượng; -Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; -Được chế biến, bảo quản đúng quy định.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

39.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

40. Mô hình nuôi cá tầm trong lồng bè

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

40.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: cá Tầm	Con/m ³ hoặc con/m ²	≥ 5 con/m ³ tương đương ≥ 15 con/m ²	- Cỡ giống: ≥ 50 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	$\leq 1,8$	- Hàm lượng Protein $\geq 35\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&TNT - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

40.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

41. Mô hình nuôi cá tầm trong bể/ao

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

41.1. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Giống: cá Tầm	Con/m ²	≥ 8	- Cỡ giống: $\geq 50\text{g/con}$; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
2	Thức ăn công nghiệp	FCR (số kg thức ăn cần thiết / 1 kg tăng trưởng)	≤ 1.8	- Hàm lượng Protein $\geq 35\%$; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án		

41.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	